

B. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

VIII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15 %	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=Σ(5÷10)	12=11x0,15	13=11+12	14
A	Đăng ký, cấp GCN đối với đất												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178	1,337
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	Hồ sơ	1-5	198,075						198,075	29,711	227,786	5,346
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225	32
6	Trích lục thửa đất từ BĐĐC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	19,004						19,004	2,851	21,855	572
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	23,571						23,571	3,536	27,107	802
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	88,804						88,804	13,321	102,124	2,673
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSDC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	83,475		27,769	8,467	17,643	8,548	145,902	21,885	167,787	2,513
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891	86
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446	43
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723	21
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật	Hồ sơ	1-5	3,143						3,143	471	3,614	107
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	3,143		1,500			75	4,718	708	5,425	107
B	Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản												
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	39,285						39,285	5,893	45,178	1,337
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ sổ và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	5,861						5,861	879	6,740	176

[illegible]

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
I	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH												
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị cấp lại hoặc đề nghị cấp đổi GCN												
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1-5	51,071						51,071	7,661	58,731	1,738
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ và viết (xuất) giấy biên nhận hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1-5	40,856						40,856	6,128	46,985	1,390
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất quản lý kê khai, đăng ký	Thửa	1-5	29,660						29,660	4,449	34,109	893
4	Kiểm tra hồ sơ, đối chiếu với hồ sơ gốc, xác nhận vào đơn đề nghị cấp đổi, cấp lại GCN; niêm yết công khai thông báo các trường hợp mất GCN.	Hồ sơ	1-5	257,498						257,498	38,625	296,122	6,950
5	Nhập ý kiến nội dung xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1-5	1,066						1,066	160	1,225	32
6	Trích lục thửa đất từ BĐDC, các loại bản đồ, sơ đồ khác (trường hợp phải trích đo địa chính hoặc chỉnh lý bản đồ thửa đất thì áp dụng định mức theo quy định tại Chương I Phần II)												
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1-5	7,857						7,857	1,179	9,036	267
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535
7	Nhập thông tin thửa đất, tài sản gắn liền với đất, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1-5	29,660						29,660	4,449	34,109	893
8	In GCN												
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1-5	15,714						15,714	2,357	18,071	535

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1-5	31,428						31,428	4,714	36,142	1,069
9	Trích sao số liệu địa chính, dự thảo quyết định hủy GCN bị mất, lập và gửi tờ trình đề nghị hủy GCN cũ và cấp lại GCN mới kèm theo hồ sơ đề nghị cấp GCN đến cơ quan có thẩm quyền, lập sổ theo dõi hồ sơ	Hồ sơ	1-5	115,445						115,445	17,317	132,761	3,475
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, cập nhật chỉnh lý HSĐC, thu phí, lệ phí, nộp kho bạc, gửi cho cơ quan quản lý tài sản (nếu có); gửi thông báo biến động cho cấp huyện, xã, thị trấn	Hồ sơ	1-5	108,518		27,769	11,006	22,936	11,112	181,341	27,201	208,543	3,267
11	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin												
11.1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất												
11.1.1	Quét trang A3	Trang	1-5	2,514						2,514	377	2,891	86
11.1.2	Quét trang A4	Trang	1-5	1,257						1,257	189	1,446	43
11.2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1-5	629						629	94	723	21
11.3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1-5	1,571						1,571	236	1,807	53

Số TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	ĐVT	Loại khó khăn	Chi phí lao động		Chi phí vật liệu	Chi phí thiết bị		Chi phí dụng cụ	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung 15%	Đơn giá sản phẩm	Phụ cấp khu vực (k=0,1)
				LĐKT	LĐPT		Khấu hao	Năng lượng					
12	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp đổi GCN cho tổ chức tín dụng nơi nhận thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
13	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1-5	10,214						10,214	1,532	11,746	348
II	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP HUYỆN												
1	Cấp huyện nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	4,086						4,086	613	4,698	139
III	CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN XÃ, THỊ TRẤN												
1	Địa bàn xã, thị trấn (đối với những nơi chưa xây dựng CSDL) nhận thông báo, cập nhật HSĐC	Hồ sơ	1-5	4,086		1,500			98	5,683	852	6,536	139